



wài sūn

外孙

noun · grandson (daughter's son)

Example Sentences

Tā de wài sūn jīn nián wǔ suì le
她的外孙今年五岁了。

Her grandson is five years old this year.

Wài pó fēi cháng téng ài tā de wài sūn
外婆非常疼爱她的外孙。

The grandmother dotes on her grandson.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外												
孙	孙	孙	孙	孙	孙	孙	孙	孙											